

3.1. Sở Công thương tỉnh H, địa chỉ trụ sở: Số A phố B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.2. Sở Xây dựng tỉnh H; địa chỉ trụ sở: Số Đ T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.3. Công ty Cổ phần X (viết tắt CPXD) số 1 Hải Dương; địa chỉ trụ sở: Số F L, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.4. Công ty Cổ phần X (viết tắt CPXD) số 4 Hải Dương; địa chỉ trụ sở: Phường Á, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn T trình bày:*

Từ tháng 5/1970 đến tháng 9/1973 ông làm công nhân tại công trường 6, 7 thuộc Công ty X; Từ tháng 10/1973 đến tháng 4/1974 học lớp Trung cấp vừa học vừa làm, toàn bộ chế độ ông vẫn được hưởng tại công trường 6, 7; Năm 1978, toàn bộ công nhân công trường 6, 7 chuyển lên xây dựng Bệnh viện H1 thuộc Sở Xây dựng quản lý, Công ty X không quản lý nữa. Năm 1981, xây dựng xong Bệnh viện tỉnh Hải Dương toàn bộ công nhân chuyển lên C xây dựng khu chuyên gia Phả Lại. Tại đây Sở Xây dựng quyết định thành lập Công ty X. Toàn bộ cán bộ, công nhân chuyển theo tập thể thành lập mới không có quyết định riêng ai. Năm 1984, do hoàn cảnh gia đình, ông chuyển công tác đến Xí nghiệp dịch vụ xây lắp thương nghiệp thuộc Sở Thương nghiệp tỉnh H (nay là Sở Thương mại và Du lịch tỉnh H). Đến tháng 8/1996 thì xí nghiệp chấm dứt hoạt động, ông đã được lĩnh tiền nghỉ chế độ 176 (*Quyết định 176-HĐBT ngày 09/10/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về sắp xếp lại lao động trong các đơn vị kinh tế quốc doanh*) số tiền được lĩnh một lần là 1.366.000đồng. Thời điểm này không có quyết định mà ông chỉ được gọi lên để lĩnh tiền và ký vào danh sách nhận tiền, khi đó ông đang làm bảo vệ tại Xí nghiệp dịch vụ xây lắp thương nghiệp thuộc Sở T. Tháng 3/1997, ông đến gặp lãnh đạo Sở T đề nghị trả lại số tiền lĩnh theo chế độ 176 để được sắp xếp đi làm công việc mới. Việc nộp lại tiền đã được nguyên lãnh đạo Sở T xác nhận. Ngày 15/5/1997, Sở T đã quyết định điều động ông đến làm việc tại Công ty X. Đến ngày 30/6/2003 ông được công ty giải quyết nghỉ theo chế độ 41 (*Nghị định 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước*). Thời gian công tác của ông trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước là 31 năm. Từ năm 2015 đến nay ông đã nhiều lần có đơn đề nghị BHXH tỉnh H giải quyết chế độ hưu trí nhưng không được xem xét giải quyết. Năm 2018 và năm 2019 ông đã có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị Tòa án giải quyết: Yêu cầu BHXH tỉnh H xem xét giải quyết chế độ hưu trí cho ông. Tại các lần khởi kiện trên Giám đốc BHXH tỉnh H đều phân tích và đề nghị ông rút đơn khởi kiện để BHXH tỉnh H

xem xét giải quyết chế độ cho ông. Tuy nhiên, sau khi ông rút đơn BHXH tỉnh Hải Dương mới làm chế độ bảo hiểm xã hội cho ông giai đoạn từ tháng 01/1984 đến tháng 12/1994, quãng thời gian ông công tác bên ngành xây dựng từ tháng 5/1970 đến hết năm 1983 BHXH tỉnh H không tính cho ông. BHXH tỉnh H có Công văn số 265/BHXH ngày 05/3/2019 và Công văn số 1705/BHXH-CĐHXXH ngày 04/10/2023 trả lời đơn của ông cho rằng giai đoạn ông công tác từ tháng 5/1970 đến tháng 12/1983 ông không cung cấp được hồ sơ nên không xác nhận quá trình làm việc cho ông là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Công văn số 265/BHXH ngày 05/3/2019 và Công văn số 1705/BHXH-CĐHXXH ngày 04/10/2023 của Bảo hiểm xã hội tỉnh H.

- Buộc BHXH tỉnh H xác nhận thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của ông giai đoạn từ tháng 5/1970 đến hết tháng 12/1983 với mức lương 4/6 tương đương tiền 3,5 triệu đồng/tháng và giải quyết chế độ hưu trí cho ông.

** Người bị kiện, BHXH tỉnh H trình bày: (BL 51)*

1. Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án hủy Công văn số 265/BHXH-CST ngày 05/3/2019 của BHXH tỉnh H.

- Tại thời điểm ngày 05/3/2019, BHXH tỉnh H ban hành Công văn số 265/BHXH-CST về việc giải quyết đơn đề nghị của ông Trần Văn T là đúng theo quy định, đồng thời BHXH tỉnh H đã hướng dẫn, giải thích ông T bổ sung hồ sơ, căn cứ và xác nhận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giải quyết cho ông T.

- Căn cứ vào Công văn số 2027/SCT-VP ngày 22/12/2021 của Sở Công thương tỉnh H về việc xác nhận thời gian tham gia và hưởng chế độ của người lao động, BHXH tỉnh H đã thực hiện cấp sổ BHXH và xác nhận thời gian tham gia BHXH cho ông T từ tháng 01/1984 đến tháng 12/1994.

Như vậy, BHXH tỉnh H đã giải quyết cho ông Trần Văn T từ tháng 01/1984 đến tháng 12/1994 sau khi Sở C xác nhận thời gian tham gia và hưởng chế độ của người lao động.

2. Về yêu cầu BHXH tỉnh H giải quyết chế độ tiền lương cho ông T thời gian từ tháng 05/1970 đến tháng 12/1983 (13 năm 7 tháng) và giải quyết chế độ BHXH cho ông T khi đủ 60 tuổi là không có cơ sở. Tính đến thời điểm này ông T chưa cung cấp được hồ sơ để cơ quan BHXH tỉnh Hải Dương xác nhận thời gian công tác từ tháng 05/1970 đến tháng 12/1983, do vậy ông T chưa đủ 20 năm công tác để hưởng chế độ hưu trí.

3. Đối với yêu cầu đề nghị hủy Công văn số 1705/BHXH-CĐHXXH ngày 04/10/2023 của BHXH tỉnh H.

BHXH tỉnh H nhận được đơn ngày 20/9/2023 của ông Trần Văn T về việc đề nghị xác nhận quá trình công tác từ tháng 5/1970 đến tháng 12/1983 là thời gian tham gia bảo hiểm xã hội, BHXH tỉnh H đã ban hành công văn trên để trả lời ông T như sau:

- Việc xem xét, giải quyết tính thời gian công tác để hưởng chế độ BHXH cho người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995 được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH ngày 18/9/2020 của Bộ L.

Theo đó, việc xem xét giải quyết tính thời gian công tác dựa trên cơ sở đơn đề nghị của người lao động, văn bản xác nhận của cơ quan quản lý người lao động và các giấy tờ có liên quan đến thời gian công tác đề nghị tính hưởng BHXH.

- Tại Công văn số 1033/SCT-VP ngày 05/6/2023, Sở Công thương tỉnh H nêu “Các đơn vị công tác của ông Trần Văn T trước đây mới có xác nhận chữ ký của các ông (bà) nguyên là lãnh đạo các đơn vị, chưa có xác nhận theo đúng hướng dẫn tại Công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH” và đề nghị ông T liên hệ, phối hợp với các đơn vị cũ để thực hiện công việc xác nhận thời gian công tác theo quy định.

- Tại Công văn số 1380/SXD-TTr ngày 24/7/2023, Sở Xây dựng tỉnh H khẳng định: “Không còn lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động trước đây của các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng nên không thể xác nhận được thời gian công tác giai đoạn 1970 đến năm 1983 theo đề nghị của ông T”.

- Hiện nay, giai đoạn công tác từ tháng 5/1970 đến tháng 12/1983 ông T không cung cấp được hồ sơ theo quy định tại điểm 1, mục I Công văn số 3595/LĐTBXH-BHXH ngày 18/9/2020 của Bộ L.

Như vậy, BHXH tỉnh H không có cơ sở để xác nhận quá trình làm việc của ông T từ tháng 5/1970 đến tháng 12/1983 là thời gian tham gia Bảo hiểm xã hội.

Quan điểm của BHXH tỉnh H không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

** Ý kiến của các cơ quan liên quan:*

- Sở C: Giai đoạn từ năm 1970 đến năm 1983, theo ông T trình bày ông T công tác tại Công ty X, Công ty X và học tại Trường T2. Vì vậy, để có căn cứ xem xét đề nghị ông T liên hệ, phối hợp với các cơ quan trên để thực hiện việc xác nhận các nội dung theo đúng hướng dẫn tại điểm 3, mục I Công văn số 3595/LĐTBXH - BHXH ngày 18/9/2020 của Bộ L giai đoạn 1970-1983.

- Sở Xây dựng: Ông Trần Văn T có thời gian công tác tại Công ty X (nay là Công ty cổ phần X) và Công ty X (nay là Công ty cổ phần X).

- Công ty cổ phần X: Năm 1997, Công ty X chuyển thành Công ty X; năm 2003, chuyển đổi thành Công ty cổ phần X Hải Dương. Bộ phận nhân sự hiện tại tiếp quản hồ sơ từ năm 2018, qua kiểm tra hồ sơ bàn giao không có thông tin của ông Trần Văn T. Năm 2021, Công ty chỉ xác nhận chữ ký của ông Giang Quốc V - Phó Giám đốc Công ty X (đã nghỉ hưu), ông Đinh Quang T1 - Đội trưởng Công ty X (đã nghỉ hưu), ông Tăng Văn C - Tổ trưởng Công ty X (đã nghỉ hưu) trong biên bản xác nhận thời gian công tác, tham gia bảo hiểm xã hội cho ông T ngày 10/9/2002.

- Công ty cổ phần X Hải Dương: Căn cứ Quyết định ngày 27/01/1984 giao cho ông T làm Tổ trưởng tổ nề đội xây dựng số 5 Công ty X, Quyết định số 385-TCLĐ ngày 24/8/1984 của Sở X chuyển ông Trần Văn T công nhân thuộc Công ty X đến nhận công tác tại đội công trình thuộc Sở C; Biên bản kê khai, xác minh thời gian công tác của ông Trần Văn T đã được xác nhận qua các thời kỳ theo đơn trình bày và đã được những người liên quan cùng làm việc với ông T trong thời gian trên cam kết là đúng và nguyên giám đốc công ty xác nhận. Công ty căn cứ các quyết định và cam kết trên xác nhận ông Trần Văn T có thời gian công tác tại Công ty X là có thật. Nhưng do chuyển địa điểm và thời gian trên 40 năm công ty không còn lưu giữ được các quyết định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 158, điểm c khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 54, khoản 4 Điều 110 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 25 Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc; Công văn số 3595/TĐTBXH-BHXH ngày 18/9/2020 của Bộ L về việc hướng dẫn tính thời gian công tác đối với người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995; Công văn số 3524/BHXH-TST ngày 09/11/2020 của B về việc tính thời gian công tác đối với người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995; Công văn số 4220/BHXH-TST ngày 30/12/2020 của B về việc tính thời gian công tác và điều chỉnh chức danh nghề.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T:

- Hủy Công văn số 1705/BHXXH-CĐBHXXH ngày 04/10/2023 của BHXXH tỉnh H.

- Buộc BHXXH tỉnh H nhận lại hồ sơ đề nghị xác nhận BHXXH của ông Trần Văn T để báo cáo B xem xét quyết định việc tính thời gian công tác cho ông Trần Văn T giai đoạn công tác đã đóng BHXXH của ông Trần Văn T từ tháng 5/1970 đến tháng 12/1983.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc:

- Hủy Công văn số 265/BHXXH ngày 05/3/2019 của BHXXH tỉnh H.

- Buộc BHXXH tỉnh H xác nhận thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của ông giai đoạn từ tháng 5/1970 đến hết tháng 12/1983 với mức lương 4/6 tương đương số tiền 3.500.000 đồng/tháng và giải quyết chế độ hưu trí cho ông.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2024 người khởi kiện ông Trần Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 16/9/2024, người bị kiện Bảo hiểm xã hội tỉnh Hải Dương kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Người khởi kiện ông Trần Văn T; người bị kiện Bảo hiểm xã hội tỉnh Hải Dương vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người khởi kiện ông Trần Văn T trình bày: Tôi làm việc tất cả là 31 năm. Công ty xây dựng xí nghiệp giải tán 1996 thì tôi vào Sở làm bảo vệ. Khi làm bảo vệ thì khi lấy tiền, ông Giám đốc bảo rằng các ông không phải lấy tiền, bây giờ Công ty X thiếu người, nộp lại để chuyển sang đó làm việc. Sở lại quyết định cho tôi chuyển qua công ty X làm việc cho đến năm 2003 mới nghỉ. Toàn bộ thời gian làm việc của tôi liên tục, không nghỉ ngày nào. Chế độ 176 thì Giám đốc và Trưởng phòng tổ chức, Trưởng phòng kế toán xác nhận cho tôi để tôi trả lại tiền và bố trí cho tôi một công việc mới. Bảo hiểm xã hội tỉnh Hải Dương đã nhận hồ sơ và giải quyết cho tôi 11 năm rồi, từ năm 1984 đến năm 1994. Từ năm 1970-1983 thì căn cứ vào các chứng cứ hồ sơ có ở đó, tất cả cơ quan đều bảo làm như thế này là hết chức năng. Tôi chỉ có yêu cầu xem xét chứng cứ như thế và giải quyết chế độ cho tôi.

Người đại diện theo ủy quyền của Bảo Hiểm xã hội tỉnh H, trình bày: Tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Theo điểm 1, mục I Công văn số 3595/LĐTBXH-BHXXH ngày 18/9/2020 của Bộ L - Thương binh và Xã hội và sau đó có Công văn số 4220/BHXXH-TST ngày 30/12/2020 của B thì thẩm quyền giải quyết thủ tục hồ sơ là Bảo hiểm xã hội tỉnh chứ không nhất thiết là B1. Bản án số

11 của Tòa sơ thẩm yêu cầu chuyển hồ sơ của ông T lên B1 để xem xét. Nhưng trên thực tế bởi các văn bản là ủy quyền cho Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh để giải quyết những vấn đề này. Về án phí thì Bảo hiểm xã hội không phải chịu, cơ quan Bảo hiểm xã hội đã ban hành các văn bản hướng dẫn, trả lời ông T theo đúng quy định, đúng thẩm quyền. Căn cứ công văn 4220 thì Bảo hiểm xã hội tỉnh H đủ thẩm quyền xem xét, căn cứ vào các hồ sơ đã lập và các quy định của pháp luật để giải quyết vấn đề liên quan đến quyền lợi. Cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh Hải Dương có thẩm quyền hợp pháp, chính đáng để giải quyết, rất muốn ông T được hưởng. Thực tế hiện nay, các đơn vị quản lý, sử dụng của ông T có trách nhiệm cung cấp hồ sơ cho ông T nhằm đảm bảo quyền pháp lý để cơ quan Bảo hiểm xã hội xem xét cho ông T được hưởng quyền lợi. Đáng lẽ ông T có thể khởi kiện các đơn vị này để yêu cầu cung cấp nhưng ông T lại khởi kiện cơ quan Bảo hiểm xã hội, cơ quan Bảo hiểm xã hội rất muốn ông T được hưởng quyền lợi nhưng không đủ cơ sở, căn cứ pháp lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn T; người bị kiện Bảo hiểm xã hội tỉnh Hải Dương giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn T; người bị kiện Bảo hiểm xã hội tỉnh H nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 3 Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Sở Công thương tỉnh H và Sở Xây dựng tỉnh H có

đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của người khởi kiện ông Trần Văn T và người bị kiện Bảo hiểm xã hội tỉnh H, thấy:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện hủy Công văn số 1705/BHXXH-CĐBHXXH ngày 4/10/2023 của BHXXH tỉnh H:

[2.1.1] Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc có hướng dẫn: *“Người lao động làm việc trong khu vực Nhà nước liên tục công tác đến ngày 01/01/1995 mà chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, BHXXH một lần thì thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995 đó được tính là thời gian đã đóng BHXXH”*. Tại điểm 2 Mục I Công văn số 3595/TĐTBXH ngày 18/9/2020 của Bộ L về việc hướng dẫn tính thời gian công tác đối với người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995 có hướng dẫn: *“Trường hợp người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì việc xem xét, quyết định tính hoặc không tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 là thời gian công tác đã đóng BHXXH đối với người lao động do BHXXH Việt Nam quyết định, dựa trên cơ sở đơn đề nghị của người lao động, văn bản xác nhận của cơ quan quản lý người lao động và các giấy tờ có liên quan đến thời gian công tác đề nghị tính hưởng BHXXH để đối chiếu như: hồ sơ giải quyết chế độ của người lao động khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước”*. Tại điểm 1 Mục II Công văn 3595/TĐTBXH ngày 18/9/2020 của Bộ L về việc hướng dẫn tính thời gian công tác đối với người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trước ngày 01/01/1995: *“Người lao động gửi đơn đề nghị và văn bản xác nhận của cơ quan quản lý người lao động kèm theo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu có liên quan thể hiện thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01/01/1995 đến BHXXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xem xét”*.

Xét thấy: Hồ sơ đề nghị của ông T nộp cho BHXXH tỉnh H đã có đầy đủ các văn bản theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục I Công văn số 3595/TĐTBXH ngày 18/9/2020 của Bộ L. Theo hồ sơ của ông T khi về nghỉ chế độ theo Nghị định 41/2002 của Chính phủ đã có: Quyết định số 944/QĐNVĐ ngày 20/11/2003 của Công ty X về việc nghỉ hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước. Tại quyết định trên thể hiện tính đến thời điểm ngày 30/6/2003 thời gian làm việc trong khu vực nhà nước của ông T là 31 năm. Biên bản xác nhận thời gian tham gia đóng bảo hiểm của ông T giai đoạn trên do lãnh đạo Công ty X và Công ty X xác nhận. Quyết định ngày 27/01/1984 của Giám

độc Công ty X thể hiện: Điều 1: Anh Trần Văn T hiện đang làm công tác nề đội xây dựng I nay giao nhận nhiệm vụ Tổ trưởng tổ nề Đội xây dựng 5 Công ty X kể từ ngày 27/01/1984. Công văn của Công ty X (nay là Công ty CP X) và Công ty X (nay là Công ty CP X) cũng đã có văn bản xác nhận ông T có công tác tại các công ty trên nhưng đến nay do chuyển địa điểm và thời gian đã lâu nên không còn lưu giữ được các quyết định liên quan đến việc tuyển dụng, điều động, lên lương... đối với ông T.

Do đó, ông T đã nhiều lần khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương sau đó đã rút đơn khởi kiện để BHXH tỉnh H xem xét lại hồ sơ và đã xác nhận cho ông T giai đoạn từ tháng 01/1984 đến tháng 12/1994, không xác nhận cho ông T giai đoạn từ tháng 5/1970 đến tháng 12/1983. Nhận thấy, B sau khi nhận hồ sơ của ông T đã không có văn bản báo cáo B để xem xét quyết định mà đã ban hành văn bản xác định ông T không cung cấp được hồ sơ nên không có cơ sở xác nhận quá trình công tác làm việc của ông T từ tháng 5/1970 đến tháng 12/1983 là thời gian tham gia đóng BHXH là chưa thực hiện theo đúng hướng dẫn của B tại Công văn số 3524/BHXH-TST ngày 09/11/2020 và Công văn số 4220/BHXH-TST ngày 30/12/2020 của B1. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc BHXH tỉnh H nhận lại hồ sơ đề nghị xác nhận BHXH của ông Trần Văn T để báo cáo B xem xét quyết định việc tính thời gian công tác cho ông Trần Văn T giai đoạn công tác đã đóng BHXH của ông Trần Văn T từ tháng 5/1970 đến tháng 12/1983 là có căn cứ.

[2.1.2] Về yêu cầu BHXH tỉnh H xác nhận thời gian công tác để hưởng chế độ BHXH của ông Trần Văn T giai đoạn từ tháng 5/1970 đến hết tháng 12/1983 với mức lương 4/6 tương đương số tiền 3,5 triệu đồng/tháng: Như những phân tích trên thì BHXH tỉnh H phải báo cáo B xem xét và quyết định. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu trên của ông T là có căn cứ.

[2.1.3] Về kháng cáo của BHXH tỉnh H về phần án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính 2015, yêu cầu của người khởi kiện ông Trần Văn T được chấp nhận một phần nên BHXH tỉnh H phải chịu mức án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định pháp luật là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo: Tại cấp phúc thẩm, ông Trần Văn T và BHXH tỉnh H không cung cấp thêm chứng cứ mới, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông Trần Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm; Bảo hiểm xã hội tỉnh H phải chịu mức án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn T;

Bác kháng cáo của người bị kiện Bảo hiểm xã hội tỉnh Hải Dương.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2024/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Bảo hiểm xã hội tỉnh H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng, được đối trừ số tiền tạm ứng đã nộp tại Biên lai số 0005091 ngày 19/9/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

4. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hà